PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CỦA CÁC HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TDP YÊN NINH

Thực hiện dự án: Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên

Địa điểm: TDP Yên Ninh, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

STT	Đại diện Chủ sử dụng đất	DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ THU HỒI (M2)																														DIỆN TÍCH ĐÃ HỖ TRỢ ĐỊNH XUẤT (M^2)										PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ĐỊNH XUẤT									Ghi chú
		Dự án KDC Yên Ninh - Ninh Khánh	Dự án KCN QUANG CHÂU					Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khu Đô thị mới thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang						Doãn Đại hiệu			Dự án KDC Yên Ninh - Đồng Nội 2020			điện 110		Dự án CCN Hoàng Mai, huyện Việt Yên	Dự án KDC thôn Yên Ninh, thị trấn Nếnh (Bờ Đó)		Dự án XD Đền thờ Danh nhân VH Tiến sỹ Thân Nhân Trung	Dự án Xây dựng Đường ngoài KCN Vân Trung		Dự án Xây dựng Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang	Dự án Xây dựng Kênh tiêu ngoài KCN Quang Châu tuyến T1.1 đi TB	Dự án Xây dựng chợ hạng II, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên.	Tổng diện tích đã thu hồi	DA Cụm CN Hoàng Mai, huyện Việt Yên	DA Khu đô thị mới TT Nếnh. Huyện Việt Yên					DA Khu dân cư thôn Yên Ninh, TT Nếnh (Bờ Đó)	DA xây dựng đường ngoài KNC Vân Trung	DA KCN Quang Châu	Tổng diện tích đã hỗ trợ định xuất (m^2)	Tổng diện tích chưa hỗ trợ định xuất (m^2)	Tổng giao khẩu chia ruộng năm 1993 trở về trước (468 m^2)		Tổng giao khẩu chia ruộng năm 1993 trở về sau (396 m^2)		Tổng xuất + diện tích			Tổng số tiền hỗ trợ lao động được đào tạo nghề	
			QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1993/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 77/QĐ-UBND ngày 26/01/2021của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 34/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 703/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1059/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1214/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1365/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 2975/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1977/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 1392/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 194/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND huyện Việt Yên	QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND huyện Việt Yên	đợt 2	Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 08/10/2017 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 471/QĐ-UBND 05/07/2016 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 296/QĐ-UBND 29/4/2016 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 549/QĐ-UBND 28/12/2009 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 550/QĐ-UBND 28/12/2009 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 375/QĐ-UBND 11/4/2018 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 3047/QĐ-UBND 01/12/2008 của UBND huyện Việt Yên	Quyết định số 512/QĐ-UBND 25/5/2017 của UBND huyện Việt Yên		Kèm theo QĐ 471/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	Kèm theo QĐ 34/QĐ-UBND ngày 10/01/2020	Kèm theo QĐ 699/QĐ-UBND ngày 28/01/2020	Kèm theo QĐ 703/QĐ-UBND ngày 29/ 01/2020	Kèm theo QĐ số 1059/ QĐ-UBND ngày 03/7/2020	Kèm theo QĐ số 1214/ QĐ-UBND ngày 04/8/2020	Kèm theo QĐ 472/QĐ-UBND ngày 05/7/2016	Kèm theo QĐ 549/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	Kèm theo QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 18/3/2021			70% của định xuất giao ruộng (327,6 m^2) trừ đi định xuất đã lấy	Số định xuất được hỗ trợ	70% của định xuất giao ruộng (277,2 m^2)	Số định xuất được hỗ trợ	Tổng diện tích được hỗ trợ định xuất (m^2)	Tổng định xuất được hỗ trợ	Tổng diện tích còn lại chưa tính hỗ trợ định xuất (m^2)	(3.500.000 đồng/ định xuất)	
	Xứ đồng	Đồng Ngà	Đồng Vùng 4					Chum Vối / Đồng Sau / Đồng Trách / Ao Me						Đồng Ngà / Đồng Giữa / Đồng Nội Trên			Đồng Nội Trên			Mương Chìm / Sông Chìm		Cầu Chằm/ Đồng Nhạp (Đồng Sấn)	Bờ Đó / Sau Rạng		Đồng Ngà / (Đồng Giữa			Đồng Giành (Cầu Chằm)	Đồng Trách / Đồng Nội																						
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*
1	Hoàng Văn Viết (Đầm)	124,0		453,3								328,5		40,0													72,0				1.017,8										-	1.017,8	3	3			982,8	3	35	10.500.000	
2	Hoàng Văn Quyền (Xuyên)	253,2			1.486,4						514,0	188,9										461,5			137,4						3.041,4	327,6				655,2					982,8	2.058,6	6	6			1965,6	6	93	21.000.000	
3	Hoàng Thị Nhàn (Chiêu)	124,0				511,9							225,1	92,0											100,8				92,0		1.145,8										-	1.145,8	4	3			982,8	3	163	10.500.000	
4	Thân Văn Thoại (Luyện)		313,5									225,7								160,9					36,0						736,1										-	736,1	3	2			655,2	2	80,9	7.000.000	
5	Thân Văn Viết (Duc)	65,1	666,5											82,4											36,6	20,5			80,0		951,1										-	951,1	4	2	1	1	932,8	3	18,3	10.500.000	
7	Hoàng Thị Duc (Giáo)	315,8	592,4	86,5																						108,0		12,5			1.115,2										-	1.115,2	2	2	1	1	932,8	3	182,4	10.500.000	
8	Đỗ Hồng Quân (Tuyển)	132,3			381,3																										513,6										-	513,6	4	1			327,6	1	186	3.500.000	
9	Thân Văn Kỳ (Hào)	492,8	114,1								225,8			142,7			261,1												273,0		1.509,5										-	1.509,5	7	4			1310,4	4	199,1	14.000.000	
10	Hoàng Thị Yến		324,0											313,6				72,0							3,6		317,8				1.031,0										-	1.031,0	2	3	1		982,8	3	48,2	10.500.000	
11	Hoàng Văn Cảnh (Huê)												630,5						145,6												776,1										-	776,1	2	2	2		655,2	2	120,9	7.000.000	
12	Thân Văn Hiển		583,1								122,5						140,4												24,4		870,4										-	870,4	6	2			655,2	2	215,2	7.000.000	
13	Nguyễn Văn Thiêu (Thơm)	154,6	350,8							310,9																	72,0				888,3				327,6						327,6	560,7	1	1	2		327,6	1	233,1	3.500.000	
14	Đỗ Văn Cừ (Nga)	180,3	416,4								615,0	792,1		125,4			163,0								30,9	201,0			59,0		2.583,1					655,2	982,8				1.638,0	945,1	2	2			655,2	2	289,9	7.000.000	
15	Đỗ Văn Bảo (Duyên)	93,4	317,3									242,1															72,0				724,8										-	724,8	2	1	1	1	605,2	2	119,6	7.000.000	
16	Hoàng Văn Hạc (Chăn)	86,2																								431,0					517,2										-	517,2	3	1			327,6	1	189,6	3.500.000	
17	Nguyễn Văn Cần (Chiến)	185,7																								189,0					374,7										-	374,7	3		1	1	277,6	1	97,1	3.500.000	
18	Hoàng Thị Ngân (Lưng)	156,5	861,0										147,9													125,0					1.290,4										-	1.290,4	4	3	1	1	1260,4	4	30	14.000.000	
19	Nguyễn Minh Đức (Thân Thị Vui)		591,0																												591,0										-	591,0	2	1			327,6	1	263,4	3.500.000	
20	Hoàng Văn Thiệu (Đáp)	62,0																													62,0										-	62,0	2				0	0	62	-	
21	Hoàng Văn Thoại (Việt)	62,0																													62,0										-	62,0	2				0	0	62	-	
22	Hoàng Thị Bô (Tiến)	107,0				679,4					76,6			73,3				140,2							131,4	283,3			31,7		1.522,9									1.638,0	1.638,0	(115,1)	1				0	0	-115,1	-	
23	Đỗ Văn Nhiệm (Phú)	133,2												141,7				229,0							32,9				685,0		1.221,8										-	1.221,8	9	3			982,8	3	239	10.500.000	
24	Nguyễn Minh Dương (Biên)	133,0											386,9												263,7	126,0					909,6										-	909,6	2	2			655,2	2	254,4	7.000.000	
25	Hoàng Văn Thể (Tuyên)	186,0	798,6								298,0															189,0					1.471,6					327,6					327,6	1.144,0	5	3			982,8	3	161,2	10.500.000	
26	Hoàng Ngọc Du (Hoàng Văn Du)			182,0							232,3			284,8											12,7	83,0					794,8										-	794,8	2	2			655,2	2	139,6	7.000.000	
27	Hoàng Thị Miến (Tý)													126,0											17,8				235,0		378,8										-	378,8	4	1			327,6	1	51,2	3.500.000	
28	Lương Thị Thu Hà	62,0	292,0								268,2																				622,2										-	622,2	1	1	1	1	605,2	2	17	7.000.000	
29	Hoàng Văn Doan (Hoa)			515,0									316,1	124,3											16,9						972,3										-	972,3	4	2	1	1	932,8	3	39,5	10.500.000	
30	Lê Thị Thành (Thịnh)			154,5										152,4												555,0					861,9										-	861,9	5	2			655,2	2	206,7	7.000.000	
31	Hoàng Văn Hán (Quyên)		380,7																											246,9	627,6										-	627,6	3	1			327,6	1	300	3.500.000	
32	Thân Văn Hữu (Hương)	160,1	276,3									861,6		382,1																	1.680,1						982,8				982,8	697,3	1	1	1	1	605,2	2	92,1	7.000.000	
33	Hoàng Văn Soan (Phức)	95,1								213,6																					308,7										-	308,7	2		1	1	277,6	1	31,1	3.500.000	
34	Hoàng Văn Quyền (Viên)		353,9																												353,9										-	353,9	2	1			327,6	1	26,3	3.500.000	
35	Hoàng Văn Quyết (Hay)		410,9							190,9																			117,2		719,0										-	719,0	2	2	1		655,2	2	63,8	7.000.000	
36	Hoàng Thị Liên (Con gái Ô Phồn)		400,0																												400,0										-	400,0	1	1			327,6	1	72,4	3.500.000	
37	Đỗ Văn Phiên (Dì)		129,7	664,0				206,5						148,1											21,8	47,0					1.217,1										-	1.217,1	4	3	1		982,8	3	234,3	10.500.000	
38	Thân Văn Mạnh (Tín)		451,9											155,0																	606,9										-	606,9	1	1	1	1	605,2	2	1,7	7.000.000	
39	Hoàng Thị Hiến (Hồng)													61,4											3,6	240,0					305,0										-	305,0	2		1	1	277,6	1	27,4	3.500.000	
40	Đỗ Văn Dũng (Hoa)		372,9									193,3		91,9											9,8						667,9										-	667,9	2	2	1		655,2	2	12,7	7.000.000	
41	Đỗ Thị Gái (Chung)		239,0																						157,6						396,6										-	396,6	1	1			327,6	1	69	3.500.000	
42	Thân Văn Hưng							545,2						62,3																	607,5		327,6								327,6	279,9			1	1	277,6	1	2,3	3.500.000	
43	Đỗ Thị Nguyệt (Mạnh)		485,4					311,1															122,2		155,0		82,1				1.155,8		655,2								655,2	500,6	3	1			327,6	1	173	3.500.000	
44	Đỗ Văn Sáng (Miền)											557,1		91,6			60,1						55,5		5,5	293,0			37,1		1.099,9						655,2				655,2	444,7	0		1	1	277,6	1	167,1	3.500.000	
45	Đỗ Thị Tính (Đạt)		702,5											155,0											30,4						887,9										-	887,9	5	2			655,2	2	232,7	7.000.000	
	Tổng	**3.364,3**	**10.423,9**	**2.055,3**	**1.867,7**	**1.191,3**	**-**	**1.062,8**	**-**	**715,4**	**2.352,4**	**3.389,3**	**1.706,5**	**2.846,0**	**-**	**-**	**624,6**	**441,2**	**145,6**	**160,9**	**-**	**461,5**	**177,7**	**-**	**1.204,4**	**2.890,8**	**615,9**	**12,5**	**1.634,4**	**246,9**	**39.591,3**	**327,6**	**982,8**	**-**	**327,6**	**1.638,0**	**2.620,8**	**-**	**-**	**1.638,0**	**7.534,8**	**32.056,5**	**126**	**71**	**21**	**13**	**26.868,4**	**84**	**5.188,1**	**294.000.000**	**-**